TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG** Bản án số: 12/2025/DS-ST Ngày 30/5/2025 *V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đồng Thị Mây và ông Trần Văn Tích

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quốc Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST-DS ngày 03/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/QĐST-DS ngày 22/4/2025, quyết định hoãn phiên toà số 12/2025/QĐST-DS ngày 13/5/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP V (V1).

Địa chỉ trụ sở: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng B - Chức danh: Trưởng Phòng xử lý nợ Phản ứng nhanh Khách hàng cá nhân Miền B - Khối Quản trị rủi ro - Ngân hàng TMCP V, theo văn bản ủy quyền số 38B/2024/UQN-CTQT ngày 01/06/2024 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP V; Địa chỉ làm việc của người đại diện theo ủy quyền: Tầng E tòa nhà V, G D, Cầu G, Hà Nội.

- Người đại diện theo uỷ quyền lại:

+ Ông Lê Đình T

+ Ông Lương Anh T1

+ Ông Vũ Xuân H

Đều địa chỉ: Tầng C Ngân hàng V1, số B L, Tp H, tỉnh Hải Dương. (*Theo văn bản uỷ quyền số 45082/2024/UQ-KHCN ngày 23/10/2024)*

- *Bị đơn*: Ông Đồng Văn H1 – sinh năm 1987

Địa chỉ: Đ, thôn H, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần M2, địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T2 – Tổng giám đốc. Người đại diện theo uỷ

quyền ông Phan Huy M – Giám đốc Trung tâm xử lý nợ theo và ông Võ Ngọc D1 – Trưởng phòng xử lý nợ Miền Nam (Theo văn bản uỷ quyền số 10/2024/UQ-TGĐ ngày 05/12/2024. Người đại diện theo uỷ quyền lại: Ông Nguyễn Đức Đ – Chuyên viên xử lý nợ và ông Trần Văn M1 – Chuyên viên xử lý nợ theo văn bản uỷ quyền số 18305/2025/UQ-XLN-JUPITER ngày 05/5/2025.

(Ông H, ông Đ có mặt. Ông H1 vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, tại phiên toà nguyên đơn trình bày: Ông Đồng Văn H1 vay vốn của V1 theo các Hợp đồng tín dụng: Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2310050468751 kí ngày 06/10/2023 kèm Khế ước nhận nợ kí ngày 09/10/2023 cụ thể: Số tiền cho vay: 1.100.000.000 đồng (Bằng chữ: Một Tỷ Một Trăm Triệu Đồng), thời hạn cho vay: 24 tháng (B1 chữ: Hai Mươi Bốn Tháng) - Giải ngân theo khế ước nhận nợ kí ngày 09/10/2023 số tiền 200.000.000 (Bằng chữ : hai trăm triệu đồng), mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn theo hạn mức kinh doanh đồ điện tử, điện lạnh và thiết bị thông gió, Lãi suất cho vay: 7,49%/năm cố định trong 03 tháng sau đó điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần với biên độ 4%/năm.

Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280397369 kí ngày 02/10/2023 kèm Khế ước nhận nợ kí ngày 03/10/2023 cụ thể: Số tiền cho vay: 900.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín Trăm Triệu Đồng) - Thời hạn cho vay: 24 tháng (B1 chữ: Hai Mươi Bốn Tháng), mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn kinh doanh điện tử, điện lạnh, thết bị thông gió, lãi suất cho vay: 7,49%/năm cố định trong 03 tháng sau đó điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần với biên độ 3,5%/ năm. Giấy đăng kí kiêm hợp đồng cho vay không TSĐB, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 04/10/2023 cụ thể: Số tiền cho vay: 150.000.000 đồng (Bằng chữ: Một Trăm Năm Mươi Triệu Đồng) Thời hạn cho vay: 48 tháng (Bằng chữ: Bốn Mươi Tám Tháng), mục đích sử dụng vốn vay: Tiêu dùng, lãi suất: Theo quy định V1.

Hợp đồng cho vay LD2420000973 kí ngày 18/07/2024 cụ thể: Số tiền cho vay: 70.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bảy Mươi T). Thời hạn cho vay: Tính từ ngày tiếp theo của ngày V1 giải ngân vốn vay cho Khách H2 đến ngày 15/07/2029, mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ nhu cầu đời sống, Lãi suất: Theo quy định V1.

Giấy đề nghị vay vốn có tài sản đảm bảo kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/09/2023 cụ thể: Hạn mức tín dụng thẻ đề nghị: Tối đa 5% giá trị khoản vay có TSĐB được V1 phê duyệt, theo đề nghị này tương đương 45.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu đồng) Mục đích sử dụng: Vay tiêu dùng - Lãi suất: Theo quy định V1 Lãi suất quá hạn Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả

tương ứng với thời gian chậm trả. Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là: Tài sản 1: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 815, tờ bản đồ số 02, tại địa chỉ: Thôn V, Xã A, Huyện A, Thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 837516, Số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH00283 do Ủy Ban Nhân Dân Huyện A, Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/06/2014; Ngày 15/12/2021 tại Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài Nguyên và môi trường Thành phố H - Chi nhánh Huyện A đã xác nhận chuyển nhượng cho ông Đồng Văn H1; Chi tiết Hợp đồng thế chấp số 80397369 ký ngày 02/10/2023. Số công chứng 15167/HĐTC/2023, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng C. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay. Quá trình thực hiện Hợp đồng: Thực hiện Hợp đồng tín dụng, V1 đã giải ngân đủ số tiền: 1.365.000.000 đồng, Ông Đồng Văn H1 đã nhận đủ và sử dụng tiền vay. Sau đó, Ông Đồng Văn H1 đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 16/9/2024 với mức lãi suất quá hạn. Ngân hàng có gửi các thông báo yêu cầu ông Đồng Văn H1 trả nợ nhưng khách hàng không chấp hành và không hợp tác trả nợ. Tạm tính đến ngày 25/12/2024, Ông Đồng Văn H1 còn nợ V2 tổng số tiền là 1.417.662.113 đồng, trong đó:

+ Khoản vay 150,000,000 đồng: Gốc trong hạn : 120.460.169 đồng, gốc quá hạn : 7.057.299 đồng, lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 8.433.683 đồng, gốc đã trả: 22.482.532 đồng, lãi đã trả**: 33.056.092** đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là: 135.951.151 đồng

+ Khoản vay 70.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 66.716.532 đồng, gốc quá hạn: 2.561.201 đồng. Lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 5.703.190 đồng, gốc đã trả: 722.265 đồng, lãi đã trả: 1.288.767 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là: 74.980.923 đồng

+ Khoản vay 200.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 0 đồng, gốc quá hạn: 200.000.000 đồng, lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 10.052.486 đồng, gốc đã trả: 0 đồng, lãi đã trả: 17.180.164 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là: 210.052.486 đồng.

+ Khoản vay 900.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 0 đồng, gốc quá hạn 900.000.000 đồng, lãi đến quá hạn ngày hiện tại : 10.052.486 đồng, G đã trả : 0 đồng, L đã trả : 68.062.563 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là : 943.776.572 đồng.

Tổng dư nợ khách hàng phải trả là: Nợ gốc: 1.296.795.201 đồng Nợ lãi + phí: 67.965.931 đồng, dư nợ thẻ tín dụng: 52.900.981 đồng. Tổng 1.417.662.113 đồng

V1 đề nghị Tòa án tuyên trong bản án các nội dung sau:

- Buộc Ông Đồng Văn H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP V toàn bộ số tiền còn nợ tính đến ngày 25/12/2024 là: 1.417.662.113 đồng trong đó: Nợ gốc: 1.296.795.201 đồng, N lãi + phí: 67.965.931 đồng, Dư nợ thẻ tín dụng: 52.900.981 đồng. Tổng 1.417.662.113 đồng.

- Yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho ông Đồng Văn H1 thực tế thanh toán hết nợ cho V1.

- V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của ông Đồng Văn H1 để thu hồi nợ cho V1.

Tại biên bản xác minh tại Công an xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương xác định ông Đồng Văn H1 vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Tại Công văn số 845/QLXNC ngày 24/3/2025 của Phòng Q Công an tỉnh H xác định: Không có thông tin xuất nhập cảnh của trường hợp ông Đồng Văn H1.

Bố đẻ ông H1 là ông Đồng Văn S khai: H1 vẫn sinh sống cùng gia đình ông tại xã H, huyện K. Việc vay nợ của H1 với ngân hàng ông không biết. Các văn bản tố tụng của Toà án giao cho H1 thì ông đều đã giao trực tiếp cho H1.

Tại phiên toà:

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các quan điểm như đã trình bày, đề nghị Toà án giải quyết buộc ông H1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vay nợ tính đến ngày 30/5/2025 ông H1 còn nợ ngân hàng cụ thể như sau:

+ Khoản vay 150.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 127.517.468 đồng, gốc quá hạn: 127.517.468 đồng, lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 34.371.609 đồng, tiền phạt: 2.241.217 đồng, gốc đã trả: 22.482.532 đồng, lãi đã trả: 32.356.092 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là: 164.130.294 đồng

+ Khoản vay 70.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 69.277.733 đồng, gốc quá hạn: 69.277.733 đồng. Lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 18.676.518 đồng, tiền phạt: 1.238.279 đồng, gốc đã trả: 722.265 đồng, lãi đã trả: 1.288.767 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là : 89.192.530 đồng

+ Khoản vay 200.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 200.000.000 đồng, gốc quá hạn: 200.000.000 đồng, lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 24.307.946 đồng, tiền phạt: 1.432.871 đồng, gốc đã trả: 0 đồng, lãi đã trả: 17.180.164 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là: 225.740.816 đồng.

+ Khoản vay 900.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 900.000.000 đồng, gốc quá hạn 900.000.000 đồng, lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 112.857.903 đồng, tiền phạt: 6.316.169 đồng, G đã trả: 0 đồng, L đã trả: 68.062.563 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là: 1.019.174.072 đồng.

Tổng dư nợ khách hàng phải trả là: Nợ gốc: 1.296.795.201 đồng, Nợ lãi: 190.213.976 đồng, tiền phạt: 11.228.536 đồng, dư nợ thẻ tín dụng: 61.493.756 đồng.

Ông H1 đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự. Đề nghị HĐXX: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, 357, 429, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN17/7/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số: 18/2022/TT-NHNN26/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng N1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

2. Về nghĩa vụ trả nợ tiền nợ gốc và tiền lãi:

Buộc ông Đồng Văn H1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 30/5/2025 là 74.911.885 đồng (trong đó nợ gốc là 64.839.760 đồng, nợ lãi là 9.510.699 đồng, tiền phạt là 561.427 đồng); trả cho Công ty cổ phần M2 tổng số tiền là 1.484.819.583 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 1.231.955.441 đồng, nợ lãi là 180.703.277 đồng, tiền phạt là 10.667.109 đồng, tiền thẻ là 61.493.756 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: LN2310050468751 ngày 06/10/2023, hợp đồng số LN2309280397369 ngày 02/10/2023, hợp đồng cho vay LD2420000973 ký ngày 18/7/2024, Giấy đề nghị vay vốn có tài sản đảm bảo kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/09/2023, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSĐB mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 04/10/2023.

Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Đồng Văn H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không thanh toán xong khoản nợ thì Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2 có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại khối tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ là: Thửa đất số 815, tờ bản đồ số 02, tại KDC V, phường A, quận A, Tp Hải Phòng có diện tích đo thực tế là 134m2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 837516 cấp ngày 17/6/2014 mang tên ông Đồng Văn H1. Nếu số tiền phát mại các tài sản trên không đủ thanh toán hết các khoản nợ của ông H1 thì ông H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết các khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2. Trường hợp giá trị tài sản phát mại lớn hơn nghĩa vụ phải trả nợ của ông H1 thì số tiền thu được sau khi trừ đi các chi phí, nghĩa vụ với nhà nước (nếu có), nghĩa vụ thanh toán trả nợ với Ngân hàng thì số tiền còn dư sẽ được trả lại cho ông Đồng Văn H1.

3. Về án phí: Ông Đồng Văn H1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 58.791.938 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông H1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông H1.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngân hàng yêu cầu ông H1 phải trả số tiền nợ gốc và lãi do ngày 16/9/2024 ông H1 đã vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đến tháng 12/2024 ngân hàng khởi kiện là vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu nguyên đơn cung cấp thì Toà án xét thấy nguyên đơn và bị đơn có việc thực hiện giao dịch vay tiền, nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền nợ gốc còn nợ và tiền lãi. Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn H, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[4] Ngân hàng V2 và ông H1 đã ký các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2310050468751 kí ngày 06/10/2023 kèm Khế ước nhận nợ kí ngày 09/10/2023 cụ thể: Số tiền cho vay: 1.100.000.000 đồng (Bằng chữ: Một Tỷ Một Trăm Triệu Đồng), thời hạn cho vay: 24 tháng (B1 chữ: Hai Mươi Bốn Tháng) - Giải ngân theo khế ước nhận nợ kí ngày 09/10/2023 số tiền 200.000.000 đồng

Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280397369 kí ngày 02/10/2023 kèm Khế ước nhận nợ kí ngày 03/10/2023 cụ thể: Số tiền cho vay: 900.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín Trăm Triệu Đồng) - Thời hạn cho vay: 24 tháng (B1 chữ: Hai Mươi Bốn Tháng), mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn kinh doanh điện tử, điện lạnh, thết bị thông gió, lãi suất cho vay: 7,49%/năm cố định trong 03 tháng sau đó điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần với biên độ 3,5%/ năm. Giấy đăng kí kiêm hợp đồng cho vay không TSĐB, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 04/10/2023 cụ thể: Số tiền cho vay: 150.000.000 đồng

Hợp đồng cho vay LD2420000973 kí ngày 18/07/2024 cụ thể: Số tiền cho vay: 70.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bảy Mươi T). Thời hạn cho vay: Tính từ ngày tiếp theo của ngày V1 giải ngân vốn vay cho Khách H2 đến ngày 15/07/2029, mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ nhu cầu đời sống, Lãi suất: Theo quy định V1.

Giấy đề nghị vay vốn có tài sản đảm bảo kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/09/2023 cụ thể: Hạn mức tín dụng thẻ đề nghị: Tối đa 5% giá trị khoản vay có TSĐB được V1 phê duyệt, theo đề nghị này tương đương 45.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu đồng) Mục đích sử dụng: Vay tiêu dùng - Lãi suất: Theo quy định V1 Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi

chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Nội dung và hình thức của các Hợp đồng tuân thủ quy định của pháp luật. Xác nhận Hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật, các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận của Hợp đồng. Việc ký kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Thực hiện các hợp đồng tín dụng trên Ngân hàng V2 đã giải ngân cho ông H1 số tiền theo các hợp đồng tín dụng số LN2310050468751 ngày 06/10/2023 là 200.000.000 đồng, hợp đồng số LN2309280397369 ký ngày 02/10/2023 là 900.000.000 đồng, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSĐB mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 04/10/2023 là 150.000.000 đồng, hợp đồng cho vay LD2420000973 ký ngày 18/7/2024 là 70.000.000 đồng. Thẻ tín dụng là 45.000.000 đồng. Tổng số tiền ngân hàng đã giải ngân cho ông H1 là 1.365.000.000 đồng. Ông H1 đã nhận đủ số tiền trên. Nhưng đến ngày 16/9/2024 ông H1 không tiếp tục các nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng nên số nợ chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 30/5/2025 ông H1 còn nợ ngân hàng cụ thể như sau:

+ Khoản vay 150.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 127.517.468 đồng, gốc quá hạn : 127.517.468 đồng, lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 34.371.609 đồng, tiền phạt: 2.241.217 đồng, gốc đã trả: 22.482.532 đồng, lãi đã trả: 32.356.092 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là: 164.130.294 đồng

+ Khoản vay 70.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 69.277.733 đồng, gốc quá hạn: 69.277.733 đồng . Lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 18.676.518 đồng, tiền phạt: 1.238.279 đồng, gốc đã trả: 722.265 đồng, lãi đã trả: 1.288.767 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là : 89.192.530 đồng.

+ Khoản vay 200.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 200.000.000 đồng, gốc quá hạn: 200.000.000 đồng, lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 24.307.946 đồng, tiền phạt: 1.432.871 đồng, gốc đã trả: 0 đồng, lãi đã trả: 17.180.164 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là: 225.740.816 đồng.

+ Khoản vay 900.000.000 đồng: Gốc trong hạn: 900.000.000 đồng, gốc quá hạn 900.000.000 đồng, lãi đến quá hạn ngày hiện tại: 112.857.903 đồng, tiền phạt: 6.316.169 đồng, G đã trả : 0 đồng, L đã trả: 68.062.563 đồng. Tổng số tiền khách hàng phải thanh toán còn lại là: 1.019.174.072 đồng.

Tổng dư nợ khách hàng phải trả là : Nợ gốc: 1.296.795.201 đồng, N lãi phí: 190.213.976 đồng, tiền phạt: 11.228.536 đồng, dư nợ thẻ tín dụng: 61.493.756 đồng.

[5] Căn cứ xác nhận nợ của hai bên, các khế ước nhận nợ, bảng xác nhận số tiền vay của khách hàng, bảng tính lãi tiền vay của khách hàng về khoản nợ theo các Hợp đồng tín dụng do nguyên đơn cung cấp. Tòa án buộc ông H1 phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 30/5/2025 là *Nợ gốc: 1.296.795.201 đồng, N lãi phí: 190.213.976 đồng, tiền phạt: 11.228.536 đồng, dư nợ thẻ tín dụng: 61.493.756 đồng.* Vì vậy, Ngân hàng V2 khởi kiện yêu cầu ông H1 phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền lãi suất trong hạn, tiền lãi suất quá hạn theo các Hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

[6] Xét thấy về chủ thể ký kết hợp đồng: Ngày 28/3/2025, Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2 ký kết Hợp đồng mua bán nợ số: 05/2025/VPB-JUPITER, Phụ lục Hợp đồng mua bán nợ số: 05/2025/VPB-JUPITER và Biên bản xác nhận khoản nợ đã được mua bán, có nội dung: Xác nhận khoản nợ đã được mua bán 1 phần khoản nợ (95%) của khách hàng Đồng Văn H1 đối với Công ty cổ phần M2 phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số: LN2310050468751 ngày 06/10/2023, hợp đồng số LN2309280397369 ký ngày 02/10/2023, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSĐB mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 04/10/2023, hợp đồng cho vay LD2420000973 ký ngày 18/7/2024. Thẻ tín dụng đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần M2 theo Hợp đồng mua bán nợ số: 05/2025/VPB-JUPITER + phụ lục 01 ngày 28/3/2025, hợp đồng chuyển nhượng số 06/2025/VPB-JUPITER + phụ lục 01 ngày 28/3/2025.

Việc mua bán nợ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành mà cụ thể là Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN17/7/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số: 18/2022/TT-NHNN26/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng N1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 quy định: "Bên bán nợ là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khoản nợ được bán theo quy định tại khoản 2 Điều này". Tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số: 18/2022/TT-NHNN ngày 26/12/2022 quy định: "4. Bên mua nợ là tổ chức, cá nhân, bao gồm: a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng N2 được Ngân hàng N1 (sau đây là Ngân hàng N1) chấp thuận hoạt động mua nợ; b) Tổ chức khác, cá nhân (bao gồm cả tổ chức, cá nhân là người cư trú và người không cư trú)". Tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số: 18/2022/TT-NHNN ngày 26/12/2022 quy định: "1. Bên mua nợ trở thành người thế quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ được mua, bán của bên bán nợ kể từ thời điểm bên mua nợ nhận chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ từ bên bán nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng mua, bán nợ".

Xét thấy về chủ thể mua bán nợ theo Hợp đồng mua bán nợ số: 05/2025/VPB-JUPITER ngày 28/3/2025 giữa Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2 là hợp pháp đúng quy định tại Điều 13 Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 quy định về Hợp đồng mua, bán nợ. Do đó, cần buộc ông Đồng Văn H1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2 theo tỉ lệ mua bán nợ giữa 2 bên. Cụ thể là Ngân hàng TMCP V tỉ lệ 5%, Công ty cổ phần M2 tỉ lệ 95% của số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có). Riêng về thẻ tín dụng thì Ngân hàng TMCP V bán 100% giá trị khoản vay cho Công ty cổ phần M2. Tổng dư nợ khách hàng phải trả là: 1.559.731.289 đồng, Nợ gốc: 1.296.795.201 đồng, Nợ lãi: 190.213.976 đồng, tiền phạt chậm trả lãi: 11.228.536 đồng, dư nợ thẻ tín dụng: 61.493.756 đồng. Do vậy cần buộc ông Đồng Văn H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền 74.911.885 đồng (trong đó nợ gốc là 64.839.760 đồng, nợ lãi là 9.510.699 đồng, tiền phạt là 561.427 đồng); trả cho

Công ty cổ phần M2 tổng số tiền là 1.484.819.583 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 1.231.955.441 đồng, nợ lãi là 180.703.277 đồng, tiền phạt là 10.667.109 đồng, tiền thẻ là 61.493.756 đồng).

[7] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Đồng Văn H1 thì thấy: Bên thế chấp và bên nhận thế chấp đã ký kết hợp đồng thế chấp. Cụ thể: Hợp đồng thế chấp tài sản số: 80397369 do các bên ký ngày 02/10/2023, giữa bên thế chấp là ông Đồng Văn H1 với bên nhận thế chấp là V2. Đối tượng thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất KDC V, phường A, quận A, Tp Hải Phòng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 837516, Số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH00283 do Ủy Ban Nhân Dân Huyện A, Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/06/2014; Ngày 15/12/2021 tại Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài Nguyên và môi trường Thành phố H - Chi nhánh Huyện A đã xác nhận chuyển nhượng cho ông Đồng Văn H1; Chi tiết Hợp đồng thế chấp số 80397369 ký ngày 02/10/2023. Số công chứng 15167/HĐTC/2023, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD tại văn phòng C. Hợp đồng thế chấp được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, tài sản đã thế chấp hiện vẫn còn nguyên trạng, không có phát sinh thêm tài sản nào khác của ai.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Thửa đất số 815, tờ bản đồ số 02, tại KDC V, phường A, quận A, Tp Hải Phòng có diện tích đo thực tế là 134m2 (tứ cạnh giáp hộ ông H3 kích thước 5,8m, phía nam giáp đường ngõ đi kích thước 6,4m, phía tây giáp hộ ông D và ông K kích thước 23,4m, phía đông giáp hộ ông T3 kích thước 21,5m). Trên đất không có công trình tài sản gì.

Xét thấy, hợp đồng thế chấp nói trên được các bên tự nguyện ký kết, hợp đồng được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm là đúng quy định của pháp luật về nội dung và hình thức. Tại hợp đồng thế chấp tài sản, về nghĩa vụ được bảo đảm quy định bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan. Do đó, trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2 có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 815, tờ bản đồ số 02, tại KDC V, phường A, quận A, Tp Hải Phòng có diện tích đo thực tế là 134m2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 837516 cấp ngày 17/6/2014 mang tên ông Đồng Văn H1 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 80397369 ký ngày 02/10/2023 nêu trên để thu hồi nợ là đúng quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, ông H1 có nghĩa vụ trả nợ nên ông H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, 357, 429, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015Căn cứ các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017)

Căn cứ Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN17/7/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số: 18/2022/TT-NHNN26/12/2022 của Thống đốc Ngân hàng N1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số: 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1.

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

2. Về nghĩa vụ trả nợ tiền nợ gốc và tiền lãi:

Buộc ông Đồng Văn H1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 30/5/2025 là 74.911.885 đồng (trong đó nợ gốc là 64.839.760 đồng, nợ lãi là 9.510.699 đồng, tiền phạt là 561.427 đồng); trả cho Công ty cổ phần M2 tổng số tiền là 1.484.819.583 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 1.231.955.441 đồng, nợ lãi là 180.703.277 đồng, tiền phạt là 10.667.109 đồng, tiền thẻ là 61.493.756 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: LN2310050468751 ngày 06/10/2023, hợp đồng số LN2309280397369 ngày 02/10/2023, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSĐB mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 04/10/2023, hợp đồng cho vay LD2420000973 ký ngày 18/7/2024, Thẻ tín dụng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp ông Đồng Văn H1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc không thanh toán xong khoản nợ thì Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2 có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại khối tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ là: Thửa đất số 815, tờ bản đồ số 02, tại KDC V, phường A, quận A, Tp Hải Phòng có diện tích đo thực tế là 134m2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 837516 cấp ngày 17/6/2014 mang tên ông Đồng Văn H1.

Nếu số tiền phát mại các tài sản trên không đủ thanh toán hết các khoản nợ của ông H1 thì ông H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết các khoản nợ còn lại cho Ngân

hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2 . Trường hợp giá trị tài sản phát mại lớn hơn nghĩa vụ phải trả nợ của ông H1 thì số tiền thu được sau khi trừ đi các chi phí, nghĩa vụ với nhà nước (nếu có), nghĩa vụ thanh toán trả nợ với Ngân hàng thì số tiền còn dư sẽ được trả lại cho ông Đồng Văn H1.

4. Về án phí: Ông Đồng Văn H1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 58.791.938 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.000.000 đồng theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số: 0006510 ngày 10/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2, vắng mặt ông H1. Ngân hàng TMCP V và Công ty cổ phần M2 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;*
- *Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;*
- *Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hạnh